

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THUẬN AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/KDTM-ST

Ngày: 23/3/2022

V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Quang Ngọc Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Thiện;

2. Ông Lê Văn Công.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Cảnh Khang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 23 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thuận An xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 06/2021/TLST-KDTM ngày 19 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐXXST - KDTM ngày 20 tháng 01 năm 2022, giữa :

Nguyên đơn: Công ty A; trụ sở: Số, đường B, tổ C, khu phố D, phường P, Quận X, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Bùi Xuân N, sinh năm 1983; nơi cư trú: khu phố Q, phường T, thành phố Y, tỉnh S — là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 28/12/2020), có mặt.

Bị đơn: Công ty K; trụ sở: Lô, đường I, KCN O, thành phố Y, tỉnh S.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Đức B, sinh năm 1983; địa chỉ liên hệ: Tầng W, Tòa nhà R, số L, phường Đ, Quận J, Thành phố H— là đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 04/02/2021), có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Nguyên đơn và bị đơn từ trước đến nay có thực hiện các giao dịch mua bán hàng hóa với nhau từ năm 2018. Quá trình mua bán không ký kết hợp đồng mà chỉ thỏa thuận, giao dịch mua bán qua điện thoại, email.... Theo thỏa thuận, sau khi bị đơn đặt hàng, phía nguyên đơn sẽ báo giá và giao các mặt hàng gồm bì và thùng carton các loại, thời hạn thanh toán là 30 ngày kể từ ngày bị đơn nhận được hóa đơn giá trị gia tăng do Công ty Việt Sài Gòn lập tương ứng với các đơn hàng.

Trong khoảng thời gian từ năm 2018 đến 2019, nguyên đơn đã nhiều lần thỏa thuận, giao dịch với bị đơn với tổng cộng 09 hóa đơn GTGT gồm các hóa đơn số 520, 548, 602, 603, 615, 635, 716, 784, 799, tổng số tiền phải thanh toán tính đến 27/3/2019 là 118.185.096 đồng. Phía bị đơn chỉ thanh toán các hóa đơn 520, 548, 602, 603 và một phần hóa đơn 615 với tổng số tiền là 56.177.256 đồng bằng hình thức tiền mặt và chuyển khoản, các hóa đơn còn lại bị đơn không tiếp tục thanh toán, số tiền bị đơn còn nợ của nguyên đơn là 62.007.840 đồng.

Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn thanh toán toàn bộ số tiền 62.007.840 đồng nợ gốc cho nguyên đơn. Do vụ án đã kéo dài, hai bên không tìm được tiếng nói chung để giải quyết vụ án, do đó đề nghị Tòa án không tiếp tục tiến hành hòa giải mà sớm đưa vụ án ra xét xử. Ngoài ra, nguyên đơn không còn trình bày gì thêm.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Giấy uỷ quyền (bản chính); hồ sơ pháp nhân của Công ty A, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (bản sao y); hóa đơn giá trị gia tăng; phiếu xuất kho; nội dung thư điện tử; đơn đặt hàng (bản photo).

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày:

Phía bị đơn xác định trước đây hai bên có hợp tác, thỏa thuận mua bán hàng hóa như nguyên đơn trình bày, hai bên không có ký kết hợp đồng mua bán mà chỉ trao đổi qua email, tin nhắn.

Bị đơn đã thanh toán tất cả số tiền theo đơn hàng mà bị đơn đã đặt hàng, đối với các đơn hàng 635, 716, 784 và 799 là do cá nhân của ông P trực tiếp làm việc với nguyên đơn, bị đơn không biết đến khoản nợ này. Ông P chỉ cung cấp thông tin của bị đơn để thuận lợi cho việc giao dịch. Nguyên nhân là do ông P là công dân Hàn Quốc, đến Việt Nam để tìm hiểu đối tác làm ăn, ông P có mối quan hệ cá nhân với Giám đốc Công ty B (cũng là người Hàn Quốc), nên phía bị đơn mới tạo điều kiện để ông P thực hiện việc phát triển kinh doanh tại Việt Nam, dẫn đến việc các phiếu xuất kho và chứng từ, hóa đơn đều xuất cho bị đơn, do đó bị đơn không đồng ý với toàn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc thanh toán số tiền 62.007.840 đồng.

Chứng cứ bị đơn cung cấp: Giấy uỷ quyền (bản chính); giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (bản photo).

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn xác định giữa nguyên đơn và bị đơn không có bất cứ giao dịch mua bán hàng hóa, bị đơn cho rằng toàn bộ giao dịch là của ông P với nguyên đơn, ông P chỉ cung cấp thông tin của bị đơn để thuận lợi cho việc giao dịch.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn đề yêu cầu thanh toán tiền mua hàng hóa là bì, thùng carton các loại với số tiền 62.007.840 đồng. Bị đơn có trụ sở tại Lô, đường I, KCN O, thành phố Y, tỉnh S. Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Quá trình làm việc, bị đơn có đơn cung cấp thông tin, yêu cầu triệu tập và đưa ông P vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Tòa án đã tiến hành xác minh địa chỉ mà bị đơn cung cấp tại P5, chung cư HV, phường TP, Quận Z, Thành phố H. Kết quả xác minh xác định tại khu vực phường TP, Quận Z, Thành phố H không có chung cư HV, mà chỉ có chung cư HV, và tại P5 của chung cư HV không có ai tên P sinh sống. Bị đơn không cung cấp được thông tin, địa chỉ mới của ông P nên Tòa án không tiến hành làm việc được.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Theo nguyên đơn trình bày thì nguyên đơn và bị đơn từ trước đến nay có thực hiện các giao dịch mua bán hàng hóa với nhau nhưng không ký kết hợp đồng mà chỉ thỏa thuận, giao dịch mua bán qua điện thoại, email.... sau khi bị đơn đặt hàng, phía nguyên đơn sẽ báo giá và giao các mặt hàng gồm bì và thùng carton các loại, thời hạn thanh toán là 30 ngày kể từ ngày bị đơn nhận

được hóa đơn giá trị gia tăng do nguyên đơn lập tương ứng với các đơn hàng. Tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp là các email đặt hàng, trao đổi giữa hai bên, hóa đơn giá trị gia tăng, phiếu xuất kho, bảng sao kê giao dịch.

[2.2] Theo quy định tại Điều 119 của Bộ luật Dân sự, Điều 24 của Luật Thương mại quy định thì giao dịch dân sự, hợp đồng mua bán được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc hành vi cụ thể. Trong trường hợp này mặc dù hai bên không có ký kết hợp đồng nhưng vẫn thực hiện việc thỏa thuận thông qua các thư điện tử (email) với nội dung báo giá, đặt hàng, ngày giao hàng, sau đó hai bên tiếp tục thực hiện việc giao hàng, xuất hóa đơn, thanh toán tiền trong thời gian từ khoảng tháng 12/2018 đến tháng 03/2019 đối với các hóa đơn 520, 548, 602, 603 và một phần hóa đơn 784 với tổng số tiền 56.177.256 đồng.

[2.3] Bị đơn cho rằng giữa nguyên đơn và bị đơn không có bất cứ giao dịch mua bán hàng hóa, toàn bộ giao dịch là của ông P với nguyên đơn, ông P chỉ cung cấp thông tin của bị đơn để thuận lợi cho việc giao dịch, tuy nhiên bị đơn không cung cấp được văn bản thỏa thuận giữa ông P và phía bị đơn, bị đơn không cung cấp được địa chỉ khác của ông P, Tòa án không tiến hành làm việc được với ông P. Ngoài ra công văn thừa nhận nợ, xin chậm trả của ông P không có ký tên, xác nhận và lời trình bày này của bị đơn cho thấy trên thực tế có diễn ra việc giao, nhận hàng tại công ty của bị đơn theo đơn đặt hàng mà nguyên đơn đã cung cấp, do đó lời trình bày của phía bị đơn là không có căn cứ.

[2.4] Bên cạnh đó theo bảng sao kê giao dịch mà nguyên đơn cung cấp thể hiện ngày 11/3/2019 và ngày 12/8/2019 bị đơn có trả tiền cho nguyên đơn bằng hình thức chuyển khoản qua Ngân hàng G với cùng nội dung “CONG TY A– THANH TOAN MOT PHAN CONG NO”, thời điểm thanh toán là sau khi phía bị đơn xuất các hóa đơn số 635, 716, 784 và 799.

[2.5] Từ những phân tích trên cho thấy giữa hai bên có thỏa thuận về hợp đồng mua bán hàng hóa và đã phát sinh giao dịch dân sự. Đây là hợp đồng song vụ, nguyên đơn đã thực hiện việc giao hàng theo như thỏa thuận và xuất hóa đơn, phía bị đơn đã nhận hàng tuy nhiên đến nay vẫn chưa thanh toán số tiền còn nợ cho nguyên đơn là vi phạm nghĩa vụ thanh toán, do đó nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán toàn bộ nợ gốc là có căn cứ, phù hợp quy định tại các Điều 434, 440 của Bộ luật Dân sự, Điều 50, 55 của Luật thương mại.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Các Điều 434, 440 của Bộ luật Dân sự;

- Các Điều 50, 55 của Luật thương mại

- Điều 24 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty A về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa với bị đơn Công ty B.

2. Buộc Công ty B phải thanh toán cho Công ty A số tiền 62.007.840 đồng (sáu mươi hai triệu, không trăm lẻ bảy nghìn, tám trăm bốn mươi đồng) nợ gốc.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty B phải chịu 3.100.392 đồng (ba triệu một trăm nghìn, ba trăm chín mươi hai đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại cho Công ty A số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0053538 ngày 15/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP.Thuận An,;
- Chi cục THADS TP.Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Quang Ngọc Nhân